

THE SEMESTER 1ST
Grade 2 – Week 11

Unit 3: NUMBERS - LESSON 3

A. REVIEW:

I. Words:

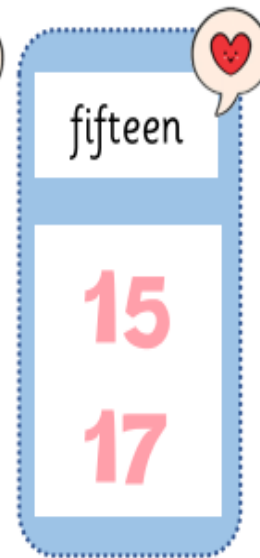
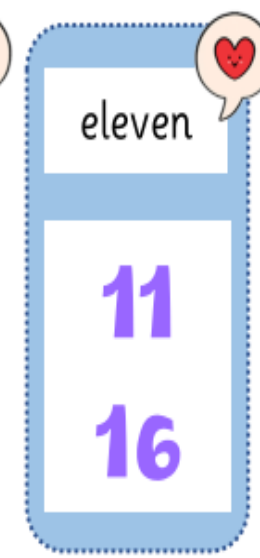
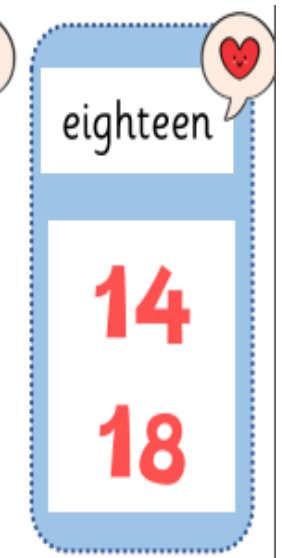
- | | |
|-----------------|------------------|
| 1. sixteen: 16 | 2. seventeen: 17 |
| 3. eighteen: 18 | 4. nineteen: 19 |
| 5. twenty: 20 | |

II. Sentences:

- There are twenty (circles). Có 20 (hình tròn).
 - There are: Có
 - Dùng để nói lên số lượng của các vật nào đó được nhắc đến
- Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)
I'm from Ha Noi. (Tôi đến từ Hà Nội.)
 - Dùng để hỏi và trả lời về nơi chốn mà mình sinh ra và lớn lên.

B. EXERCISES:

- Read. Circle the correct number:

 thirteen 13 15	 twenty 12 20	 fifteen 15 17	 eleven 11 16	 eighteen 14 18
---	---	---	---	---

2. Write the missing word or number:



eleven



fourteen



sixteen



eighteen



nineteen



3. Write:

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

eleven

4. Read and fill the missing word:

are

is

your

from



Hello. What's (1)name?



My name (2)Bobby.



Where (3)you from, Bobby?



I'm (4)New York.

❖ SPEAKING:

Counting the members in your family/ chairs/ books/.....
(Đếm số lượng thành viên trong gia đình bạn, số ghế,
sách vở.....)

ANSWER KEY

Unit 3: NUMBERS - LESSON 3

1. Read. Circle the correct number: (Đọc. Khoanh tròn số đúng)

thirteen 13 15	twenty 12 20	fifteen 15 17	eleven 11 16	eighteen 14 18
-----------------------------	---------------------------	----------------------------	---------------------------	-----------------------------

2. Write the missing word or number: (Viết từ hoặc số)

11 eleven	12 <u>twelve</u>	13 <u>thirteen</u>	14 fourteen	15 <u>fifteen</u>
16 sixteen	17 <u>seventeen</u>	18 eighteen	19 nineteen	20 <u>twenty</u>

3. Write:

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

eleven

twelve

thirteen

fourteen

fifteen

sixteen

seventeen

eighteen

nineteen

twenty

4. Read and fill the missing word:

are

is

your

from



Hello. What's (1)**your**.....name?



My name (2)**is**.....Bobby.



Where (3)**are**.....you from, Bobby?



I'm (4)**from**.....New York.